

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017

KHỐI: TIỂU HỌC

Đvt: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Nhu cầu nâng lương 2017	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ chế độ mầm non 25%	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Nđ 69/2011	Hỗ trợ ăn trưa	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	17.798.996	1.872.123	194.400	-	624.503	1.108.135	2.226.198	-	23.824.355
1	TH Tân Thông Hội	301.158	52.189	5.400	-	9.000	18.000	35.560	-	421.307
2	TH Thị Trấn Củ Chi	753.314	51.172	-	-	7.200	14.400	61.320	-	887.406
3	TH Thị Trấn Củ Chi 2	365.275	24.484	5.400	-	4.000	3.500	48.600	-	451.259
4	TH Hoà Phú	505.907	-	5.400	-	50.738	67.500	119.840	-	749.385
5	TH Tân Tiến	764.381	83.555	5.400	-	-	44.325	36.168	-	933.829
6	TH An Phú	209.481	33.085	5.400	-	2.475	4.500	35.280	-	290.221
7	TH Tân Thông	509.763	129.660	5.400	-	44.303	60.300	21.000	-	770.426
8	TH Liên Minh Công Nông	459.467	65.857	-	-	14.000	12.000	60.000	-	611.324
9	TH Tân Phú	694.502	-	5.400	-	-	-	48.440	-	748.342
10	TH Tân Phú Trung	615.735	141.899	5.400	-	14.603	21.600	92.680	-	891.917
11	TH Lê Thị Pha	421.081	43.540	5.400	-	14.108	19.800	28.840	-	532.769
12	TH Nguyễn Văn Lịch	440.323	-	5.400	-	22.275	27.000	7.000	-	501.998
13	TH Tân Thành	508.135	105.947	5.400	-	7.875	13.500	35.000	-	675.857
14	TH Trần Văn Châm	397.316	25.948	5.400	-	4.500	1.800	67.640	-	502.604
15	TH Phước Vĩnh An	245.644	20.885	5.400	-	22.275	9.000	8.320	-	311.524
16	TH Tân Thạnh Tây	499.627	90.260	5.400	-	-	56.250	118.000	-	769.537
17	TH Tân Thạnh Đông 1	619.671	105.915	5.400	-	-	13.500	88.704	-	833.190
18	TH Tân Thạnh Đông 2	530.452	35.056	5.400	-	9.405	19.800	85.352	-	685.465
19	TH Tân Thạnh Đông 3	444.492	60.466	5.400	-	1.980	3.600	60.944	-	576.882
20	TH Phú Hòa Đông	684.844	-	5.400	-	8.663	26.100	-	-	725.007

STT	ĐƠN VỊ	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Nhu cầu nâng lương 2017	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ chế độ mầm non 25%	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Nđ 69/2011	Hỗ trợ ăn trưa	Tổng cộng
21	TH Phú Hoà Đông 2	206.452	9.659	5.400	-	18.810	30.600	44.520	-	315.441
22	TH Trung Lập Hạ	383.747	69.163	-	-	9.900	9.000	-	-	471.810
23	TH An Nhơn Đông	411.017	42.269	5.400	-	29.205	43.650	76.720	-	608.261
24	TH Lê Văn Thế	342.308	27.380	5.400	-	-	20.250	28.560	-	423.898
25	TH Phạm Văn Cội	453.922	111.890	5.400	-	44.550	81.000	143.680	-	840.442
26	TH Trung Lập Thượng	485.251	50.738	5.400	-	16.700	12.600	68.750	-	639.439
27	TH Nhuận Đức 1	313.249	-	5.400	-	23.265	42.300	17.000	-	401.214
28	TH Nhuận Đức 2	309.064	30.592	5.400	-	8.415	15.300	6.440	-	375.211
29	TH An Nhơn Tây	533.280	85.910	5.400	-	28.125	49.500	68.968	-	771.183
30	TH Phú Mỹ Hưng	301.955	33.155	5.400	-	36.135	49.500	71.632	-	497.777
31	TH An Phú 2	326.410	56.628	5.400	-	33.165	60.300	25.360	-	507.263
32	TH An Phước	395.303	30.419	5.400	-	32.625	65.250	106.000	-	634.997
33	TH Thái Mỹ	758.559	-	5.400	-	8.325	-	31.392	-	803.676
34	TH Phước Hiệp	509.647	93.773	5.400	-	14.603	29.610	129.728	-	782.761
35	TH Liên Trung	413.650	-	5.400	-	-	2.000	27.120	-	448.170
36	TH Bình Mỹ 1	319.530	36.294	5.400	-	18.315	33.300	17.368	-	430.207
37	TH Bình Mỹ 2	430.561	54.748	5.400	-	21.780	46.800	25.000	-	584.289
38	TH Phước Thạnh	417.470	69.587	5.400	-	31.185	56.700	118.368	-	698.710
39	TH Trung An	517.053	-	5.400	-	12.000	24.000	160.904	-	719.357

Người lập bảng



Tờ Thị Sỹ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Ngày tháng năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG

KI TRƯỞNG PHÒNG
PHẠO TRƯỞNG PHÒNG
CHÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI CHÍ TP HỒ CHÍ MINH
Trần Văn Toàn

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017

KHỐI: MẦM NON

Đvt: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nhu cầu nâng bậc lương	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ chế độ mầm non 25%	Mua sắm	Sửa chữa	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Dân tộc Chăm, Khmer	Nđ 69/2011	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ ăn trưa	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	670.116	5.971.383	9.730.878	-	250.000	184.500	156.970	28.260	16.200	-	144.720	17.153.027
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	-	207.114	393.946	-	-	7.650	6.300	7.200	-	-	16.200	638.410
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	29.205	151.313	121.943	-	-	3.600	3.600	2.700	-	-	4.320	316.681
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	29.386	156.706	296.222	-	-	9.000	9.000	-	-	-	10.800	511.114
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	68.155	267.632	550.823	-	-	3.600	2.700	1.800	-	-	3.240	897.950
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	13.374	193.774	271.306	-	-	15.300	13.500	900	-	-	7.560	515.714
6	Trường MN Tân Thông Hội 4	-	218.015	251.813	-	-	4.500	4.500	900	-	-	4.320	484.048
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	39.839	242.389	284.824	-	-	3.600	3.600	900	-	-	2.160	577.312
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	106.489	342.638	719.207	-	-	-	-	3.060	-	-	-	1.171.394
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	21.450	515.777	572.823	-	-	-	-	1.800	-	-	-	1.111.850
10	Mầm non Thái Mỹ	9.982	306.297	417.130	-	-	15.300	13.500	-	10.800	-	5.400	778.409
11	Trường MN Trung Lập Hạ	20.247	167.076	250.376	-	-	7.650	3.600	2.700	-	-	10.800	462.449
12	Mầm non Trung Lập Thượng	4.492	211.534	413.448	-	-	3.600	2.520	-	-	-	4.320	639.914
13	Trường MN Nhuận Đức	26.245	211.681	298.729	-	-	16.650	15.300	2.700	-	-	10.800	582.105
14	Trường MN An Nhơn Tây	36.092	267.216	405.942	-	-	20.700	18.000	-	-	-	21.600	769.550

STT	ĐƠN VỊ	Nhu cầu nâng bậc lương	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ chế độ mầm non 25%	Mua sắm	Sửa chữa	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Dân tộc Chăm, Khmer	Nđ 69/2011	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ ăn trưa	Tổng cộng
15	Trường MN Phạm Văn Cội 1	-	153.265	345.524	-	-	-	-	-	-	-	-	498.789
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	33.321	87.172	178.144	-	-	-	-	-	-	-	-	298.637
17	Mầm non Phú Hòa Đông	47.576	287.596	530.554	-	-	13.500	13.500	2.700	-	-	16.200	911.626
18	Trường MN Phước Vĩnh An	-	129.665	268.323	-	-	9.450	-	-	-	-	-	407.438
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	30.817	250.346	442.226	-	-	-	-	-	-	-	-	723.389
20	Trường MN Trung An 1	28.507	162.464	226.457	-	-	0	0	0	-	-	-	417.428
21	Trường MN Trung An 2	-	226.822	463.556	-	250.000	-	-	-	-	-	-	940.378
22	Mầm non Hòa Phú	28.853	108.144	299.647	-	-	4.950	4.150	-	-	-	-	445.744
23	Mầm Non Bình Mỹ	-	117.467	224.306	-	-	-	-	-	-	-	-	341.773
24	Mầm non Phước Thạnh	25.783	191.269	298.522	-	-	10.800	15.300	-	-	-	7.560	549.234
25	Mầm non Tân An Hội 1	30.099	209.328	289.441	-	-	6.750	3.600	-	-	-	4.320	543.538
26	Mầm non Tân An Hội 2	14.047	118.833	158.191	-	-	2.700	2.700	-	5.400	-	-	301.871
27	Mầm non An Phú	24.887	226.307	329.219	-	-	9.900	9.900	-	-	-	4.320	604.533
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	-	115.215	252.476	-	-	11.250	9.000	-	-	-	10.800	398.741
29	Mầm non Phước Hiệp	1.270	128.328	175.757	-	-	4.050	2.700	900	-	-	-	313.005

Người lập bảng



Tờ Thị Sỹ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Ngày tháng năm 2016



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
PHÒNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017

KHỐI: TRỰC THUỘC

Đvt: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nâng bậc lương năm 2017	Trợ cấp tết	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ chế độ mầm non 25%	Mua sắm	Sửa chữa	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ ăn trưa	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
	Tổng cộng	14.716	-	609.878	-	-	230.000	-	25.000	-	10.800	890.394
1	TT KTTH-Hướng Nghiệp	-	-	186.280	-	-	-	-	-	-	-	186.280
2	TRƯỜNG BDGD	-	-	192.014	-	-	200.000	-	-	-	-	392.014
3	TRƯỜNG NDTE Khuyết Tật	14.716	-	231.584	-	-	30.000	-	25.000	-	10.800	312.100

Người lập bảng


Tỵ Thị Sỹ

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Ngày tháng năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG


KẾ TÍNH TRƯỞNG PHÒNG
PHOTO TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. CỬ CHI H. CỬ CHI
Trần Văn Toàn

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017

KHỐI: THCS

Đvt: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Nhu cầu nâng lương 2017	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ chế độ mầm non	Mua sắm	Sửa chữa	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Nđ 69/2011	Hỗ trợ ăn trưa	Dân tộc Chăm-Khmer	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	13.688.563	1.054.952	118.800	-	100.000	1.000.000	1.676.834	924.060	697.976	-	48.960	19.310.145
1	THCS Tân Phú Trung	962.569	-	5.400	-			60.435	36.000	6.992	-	11.475	1.082.871
2	THCS Thị Trấn Củ Chi	589.643	-	-	-			46.327	25.200	7.600	-	765	669.535
3	THCS Tân An Hội	574.980	64.658	5.400	-			68.825	30.600	18.396	-	-	762.859
4	THCS Tân Thạnh Tây	605.312	-	5.400	-			37.125	13.500	-	-	4.590	665.927
5	THCS Trung An	489.114	-	5.400	-			33.278	13.500	30.688	-	2.295	574.275
6	THCS Phước Thạnh	796.258	84.183	5.400	-			71.145	40.500	40.392	-	-	1.037.878
7	THCS An Phú	111.832	-	5.400	-			-	-	36.096	-	-	153.328
8	THCS Phước Vĩnh An	581.791	61.373	5.400	-	100.000		129.600	53.100	23.232	-	1.530	956.026
9	THCS Tân Tiến	585.225	59.188	5.400	-		150.000	74.250	41.400	-	-	2.295	917.758
10	THCS Thị Trấn 2	921.639	169.434	5.400	-			38.498	16.380	51.136	-	1.530	1.204.017
11	THCS Phạm Văn Cội	549.551	126.485	5.400	-			116.100	63.900	51.940	-	-	913.376
12	THCS Nguyễn Văn Xơ	634.273		5.400	-			67.500	36.900	53.328	-	765	798.166
13	THCS Phú Hòa Đông	923.977	95.326	5.400	-			135.720	72.000	54.572	-	3.060	1.290.055
14	THCS Tân Thông Hội	770.387	68.683	5.400	-			117.810	98.100	55.580	-	3.825	1.119.785
15	THCS Nhuận Đức	365.527	-	5.400	-			50.490	18.000	-	-	3.060	442.477
16	THCS An Nhơn Tây	472.182	-	5.400	-			137.025	81.000	-	-	-	695.607
17	THCS Hòa Phú	497.348	39.283	5.400	-			146.475	66.600	-	-	765	755.871
18	THCS Tân Thạnh Đông	1.175.960	189.364	5.400	-			34.808	22.620	153.040	-	3.060	1.584.252
19	THCS Trung Lập	643.898	-	5.400	-		150.000	110.925	54.000	-	-	-	964.223
20	THCS Bình Hòa	601.736	60.051	5.400	-			74.588	79.200	-	-	6.885	827.860

STT	ĐƠN VỊ	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Nhu cầu nâng lương 2017	Phụ cấp thu hút (Y tế)	Hỗ trợ chế độ mầm non	Mua sắm	Sửa chữa	MG học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Nđ 69/2011	Hỗ trợ ăn trưa	Dân tộc Chăm-Khmer	Tổng cộng
21	THCS Phước Hiệp	351.122	-	5.400	-			41.760	7.560	75.504	-	-	481.346
22	THCS Trung Lập Hạ	228.083	-	5.400	-		700.000	30.600	11.700	-	-	2.295	978.078
23	THCS Phú Mỹ Hưng	256.156	36.924	5.400	-			53.550	42.300	39.480	-	765	434.575

Người lập bảng



Tờ Thị Sỹ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Ngày tháng năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Văn Tuấn